

Số 238/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
- Mã chứng khoán: **RDP**
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
- Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 2/2024**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 29/07/2024 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

NGƯỜI UQ CBTT



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;

- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 2/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**

Báo cáo tài chính công ty mẹ  
Quý 02.2024



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 – 3        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 4 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 9 – 30       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Hồ Đức Lam       | Chủ tịch   |
| Ông Hồ Đức Dũng      | Thành viên |
| Ông Bùi Đắc Thiện    | Thành viên |
| Ông Hồ Văn Tuyên     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trần Vinh | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Hà Thanh Thiên | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Minh Dũng | Phó Tổng Giám Đốc |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hà Thanh Thiên – Tổng Giám Đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Hà Thanh Thiên  
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>484,485,418,971</b> | <b>504,616,456,180</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | V.01        | <b>3,757,812,247</b>   | <b>18,062,293,194</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 3,757,812,247          | 18,062,293,194         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>28,400,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | -                      | 28,400,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>103,035,575,091</b> | <b>90,680,382,162</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.03        | 33,859,160,805         | 36,673,871,754         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 38,672,801,163         | 35,096,948,763         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Các khoản phải thu khác                     | 136        | V.04a       | 31,470,051,782         | 33,313,814,055         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 137        | V.05        | (966,438,659)          | (14,404,252,410)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | V.06        | <b>372,911,669,036</b> | <b>361,668,105,518</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 387,156,418,844        | 375,912,855,326        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (14,244,749,808)       | (14,244,749,808)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>4,780,362,597</b>   | <b>5,805,675,306</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.11a       | 2,409,689,911          | 4,583,740,954          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 2,370,672,686          | 864,689,800            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | V.14        | -                      | 357,244,552            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>731,005,051,865</b>   | <b>734,762,756,319</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | V.04b       | <b>2,082,192,407</b>     | <b>2,082,192,407</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 2,082,192,407            | 2,082,192,407            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>40,912,869,909</b>    | <b>44,670,574,363</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.07        | 3,497,800,335            | 774,734,854              |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 39,915,378,432           | 35,199,550,330           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (36,417,578,097)         | (34,424,815,476)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 29,293,041,517           | 35,672,497,174           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 35,443,794,096           | 40,400,828,338           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (6,150,752,579)          | (4,728,331,164)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.08        | 8,122,028,057            | 8,223,342,335            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 10,406,012,929           | 10,406,012,929           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2,283,984,872)          | (2,182,670,594)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | -                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2,453,934,151</b>     | <b>2,453,934,151</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.09        | 2,453,934,151            | 2,453,934,151            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.02        | <b>685,556,055,398</b>   | <b>685,556,055,398</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 723,805,048,911          | 723,805,048,911          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết       | 252        |             | 6,273,000,000            | 6,273,000,000            |
| 3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 12,000,397,920           | 12,000,397,920           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (56,522,391,433)         | (56,522,391,433)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11b       | -                        | -                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.22        | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1,215,490,470,836</b> | <b>1,239,379,212,499</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>794,140,729,699</b>   | <b>805,453,248,155</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>778,235,465,570</b>   | <b>788,455,421,526</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn       | 311        | V.15        | 287,479,936,416          | 290,334,082,704          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 4,923,470,122            | 1,468,030,022            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước   | 313        | V.16        | 7,715,810,532            | 7,256,270,380            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 351,223,993              | 326,834,000              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.12        | 4,828,322,614            | 1,145,551,351            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.13        | 116,248,585,917          | 100,258,528,925          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính              | 320        | V.14a       | 356,589,911,498          | 387,430,769,666          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 98,204,478               | 235,354,478              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>15,905,264,129</b>    | <b>16,997,826,629</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn    | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                 | 332        | V.14        | 1,000,000,000            | 1,000,000,000            |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.14b       | 14,905,264,129           | 15,997,826,629           |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>400</b> |             | <b>421,349,741,137</b>   | <b>433,925,964,344</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>421,349,741,137</b>   | <b>433,925,964,344</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |             | 490,698,030,000          | 490,698,030,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 490,698,030,000          | 490,698,030,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 25,616,970,000           | 25,616,970,000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 1,912,212,955            | 1,912,212,955            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                          | 415        |             | -                        | -                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 2,998,449,697            | 2,998,449,697            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | (99,875,921,515)         | (87,299,698,308)         |
| - Lũy kế đến cuối kỳ trước               | 421a       |             | (87,299,698,308)         | 30,328,000,226           |
| - Kỳ này                                 | 421b       |             | (12,576,223,207)         | (117,627,698,534)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>1,215,490,470,836</b> | <b>1,239,379,212,499</b> |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Hồ Thị Vân

Nguyễn Thanh Tùng

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2024      | Quý II/2023     | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 01    | VI.01       | 37,679,405,965   | 624,209,373,804 | 296,583,613,868              | 979,464,675,245              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu<br>+ Hàng bán trả về | 02    | VI.02       | -<br>-           | -<br>-          | -<br>-                       | -<br>-                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10    |             | 37,679,405,965   | 624,209,373,804 | 296,583,613,868              | 979,464,675,245              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11    | VI.03       | 36,327,714,003   | 595,993,203,433 | 290,799,385,247              | 933,308,467,543              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 20    |             | 1,351,691,962    | 28,216,170,371  | 5,784,228,621                | 46,156,207,702               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21    | VI.04       | 12,568,035       | 5,961,013,959   | (403,685,579)                | 7,516,058,929                |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22    | VI.05       | 9,804,057,462    | 17,132,788,899  | 17,785,713,773               | 28,613,314,058               |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                         | 23    |             | 9,804,057,462    | 15,517,715,590  | 17,774,885,649               | 26,998,240,749               |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 24    | VI.08b      | 56,403,670       | 2,443,538,203   | 14,680,929                   | 2,676,912,297                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 25    | VI.08a      | 6,324,571,706    | 7,034,452,354   | (700,838,181)                | 12,498,058,144               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | 30    |             | (14,820,772,841) | 7,566,404,874   | (11,719,013,479)             | 9,883,982,132                |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31    | VI.06       | -                | 10,658,882      | 1,080,000                    | 351,153,430                  |
| 12. Chi phí khác                                     | 32    | VI.07       | 853,189,728      | 73,023,381      | 858,289,728                  | 497,047,854                  |
| 13. Lợi nhuận khác                                   | 40    |             | (853,189,728)    | (62,364,499)    | (857,209,728)                | (145,894,424)                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50    |             | (15,673,962,569) | 7,504,040,375   | (12,576,223,207)             | 9,738,087,708                |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                  | 51    | VI.10       | -                | 1,559,975,304   | -                            | 3,470,211,432                |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 60    |             | (15,673,962,569) | 5,944,065,071   | (12,576,223,207)             | 6,267,876,276                |

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hồ Thị Vân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám Đốc



Hà Thanh Thiên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1     |             | (12,576,223,207)             | 9,738,087,708                |
| 2. Điều chỉnh các khoản  |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 2     |             | 3,777,043,454                | 3,626,208,631                |
| - Các khoản dự phòng   | 3     |             | (13,437,813,751)             | 340,967,180                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 4     |             | (10,539,935)                 |                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5     |             | 425,053,638                  | (7,399,988,345)              |
| - Chi phí lãi vay  | 6     |             | 17,774,885,649               | 26,998,240,749               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     |             | (4,047,594,152)              | 33,303,515,923               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9     |             | (66,117,512)                 | 77,322,655,517               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (11,243,563,519)             | (39,645,713,201)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 17,222,591,759               | 9,196,697,998                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 2,174,051,043                | 2,287,581,390                |
| - Tiền lãi vay đã phải trả   | 13    |             | (13,973,018,485)             | (27,831,788,503)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    |             | -                            | (300,000,000)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | (857,209,728)                | -                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | (10,790,860,594)             | 54,332,949,124               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (19,339,000)                 | -                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 22    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác  | 23    |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                            | (20,000,000,000)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | 28,400,000,000               | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 39,139,315                   | 3,693,050,538                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | 28,419,800,315               | (16,306,949,462)             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu                                     | 32    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 167,727,217,119              | 609,521,722,809              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (194,149,247,586)            | (650,817,156,522)            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35    |             | (5,511,390,201)              | (6,197,024,952)              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | -                            | -                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | (31,933,420,668)             | (47,492,458,665)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50    |             | (14,304,480,947)             | (9,466,459,003)              |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ  | 60    |             | 18,062,293,194               | 20,847,851,477               |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | -                            | -                            |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ   | 70    |             | 3,757,812,247                | 11,381,392,474               |

Người lập biểu



Hồ Thị Vân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám Đốc



Trần Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2024 là: 3 công ty

| Tên Công ty                       | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh chính  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------------------------------|--|------------------------------|--------------|---------------|
| Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An | KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Sản xuất sản phẩm từ nhựa    | 95.0%        | 95.0%         |
| Công ty CP Trading Rạng Đông      | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM            | Bán buôn chuyên doanh khác   | 84.3%        | 84.3%         |
| Công ty CP Rạng Đông Films        | 63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM  | Sản xuất sản phẩm từ Plastic | 97.7%        | 97.7%         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2024 là: 01 công ty

| Tên Công ty                   | Địa chỉ                                       | Ngành nghề kinh doanh chính                        | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|-------------------------------|---|--|--------------|---------------|
| Công ty CP tiếp vận Song Dững | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM | Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 45%          | 45%           |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                              |             |
|------------------------------|-------------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị           | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải        | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị quản lý           | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất          | 45 - 49 năm |
| - Phần mềm quản lý           | 05 - 10 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công nợ tài chính**



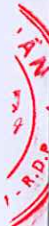
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|  | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt   | 39,731,628             | 6,830,531,835          |
| Tiền gửi ngân hàng                                 | 3,718,080,619          | 11,231,761,359         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,757,812,247</b>   | <b>18,062,293,194</b>  |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |                        |                        |
| <b>a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>           |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty cổ phần Gò Đăng                            | 397,920                | 397,920                |
| Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare               | 12,000,000,000         | 12,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,000,397,920</b>  | <b>12,000,397,920</b>  |
| <b>b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết</b> |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Trading Rạng Đông                       | 50,600,000,000         | 50,600,000,000         |
| Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)              | 448,385,048,911        | 448,385,048,911        |
| Công ty CP Rạng Đông Films                         | 224,820,000,000        | 224,820,000,000        |
| Công ty cổ phần tiếp vận Song Dững                 | 6,273,000,000          | 6,273,000,000          |
| Dự phòng   | (56,522,391,433)       | (56,522,391,433)       |
| <b>Cộng</b>  | <b>673,555,657,478</b> | <b>673,555,657,478</b> |
| <b>c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                | -                      | 10,000,000,000         |
| Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikorn Bank             | -                      | 18,400,000,000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>               | <b>28,400,000,000</b>  |
| <b>3. Các khoản phải thu khách hàng</b>            |                        |                        |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>            |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty Keyston Bros.                              | 1,231,856,015          | 1,231,856,015          |
| Công Ty TNHH MTV SXTM và Dịch Vụ Thịnh Trì         | 6,121,526,981          | 6,121,526,981          |
| Công Ty Cổ Phần Trading Rạng Đông                  | 2,803,483,243          | 4,886,776,051          |
| Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare               | 4,722,610,338          | 4,522,454,974          |
| Công Ty TNHH BT Plastic                            | 1,583,416,534          | 3,245,162,039          |
| Phải thu khách hàng khác                           | 17,396,267,694         | 16,666,095,694         |
| <b>Cộng</b>  | <b>33,859,160,805</b>  | <b>36,673,871,754</b>  |
| <b>4. Các khoản phải thu khác</b>                  |                        |                        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Tạm ứng  | 742,977,839            | 1,740,615,834          |
| Cổ tức phải thu                                    | 9,487,500,000          | 9,487,500,000          |
| Lãi tiền gửi dự thu                                | -                      | 718,016,438            |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                   | 21,239,573,943         | 21,367,681,783         |
| <b>Cộng</b>  | <b>31,470,051,782</b>  | <b>33,313,814,055</b>  |
| <b>b) Dài hạn khác</b>                             |                        |                        |
|  | VND                    | VND                    |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                            | 2,082,192,407          | 2,082,192,407          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,082,192,407</b>   | <b>2,082,192,407</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu**

|                                       | 30/06/2024         |                        |                      | 01/01/2024            |                        |                         |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                |
| Wujiang Yige Import & Export co., ltd | 966,438,659        | -                      | (966,438,659)        | 966,438,659           | -                      | (966,438,659)           |
| Các đối tượng khác                    | -                  | -                      | -                    | 44,792,712,503        | -                      | (13,437,813,751)        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>966,438,659</b> | <b>-</b>               | <b>(966,438,659)</b> | <b>45,759,151,162</b> | <b>-</b>               | <b>(14,404,252,410)</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                 | 30/06/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|-----------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                 | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Thành phẩm      | -                      | -                       | -                      | -                       |
| Hàng hóa        | 387,156,418,844        | (14,244,749,808)        | 375,912,855,326        | (14,244,749,808)        |
| Hàng gửi đi bán | -                      | -                       | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>     | <b>387,156,418,844</b> | <b>(14,244,749,808)</b> | <b>375,912,855,326</b> | <b>(14,244,749,808)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                  |                                 |                           |                |
|-------------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                  |                                 |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 20,353,306,075          | 10,587,285,339   | 3,093,225,384                   | 1,165,733,532             | 35,199,550,330 |
| Số tăng trong kỳ              | -                       | -                | 4,976,373,242                   | -                         | 4,976,373,242  |
| - Mua sắm mới                 | -                       | -                | -                               | -                         | -              |
| - Tăng khác (*)               | -                       | -                | 4,976,373,242                   | -                         | 4,976,373,242  |
| Số giảm trong kỳ              | -                       | 225,000,000      | -                               | 35,545,140                | 260,545,140    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                       | -                | -                               | -                         | -              |
| - Chuyển sang đầu tư          | -                       | -                | -                               | -                         | -              |
| - Giảm khác (*)               | -                       | 225,000,000      | -                               | -                         | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 20,353,306,075          | 10,362,285,339   | 8,069,598,626                   | 1,130,188,392             | 39,915,378,432 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                  |                                 |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 20,158,809,619          | 10,587,285,339   | 2,512,986,986                   | 1,165,733,532             | 34,424,815,476 |
| Số tăng trong kỳ              | 70,233,438              | -                | 2,183,074,323                   | -                         | 2,253,307,761  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 70,233,438              | -                | 238,749,866                     | -                         | 308,983,304    |
| - Tăng từ TSCĐ thuê tài chính | -                       | -                | 1,944,324,457                   | -                         | 1,944,324,457  |
| - Tăng khác (*)               | -                       | -                | -                               | -                         | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                       | 225,000,000      | -                               | 35,545,140                | 260,545,140    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                       | -                | -                               | -                         | -              |
| - Giảm khác                   | -                       | 225,000,000      | -                               | -                         | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 20,229,043,057          | 10,362,285,339   | 4,696,061,309                   | 1,130,188,392             | 36,417,578,097 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                  |                                 |                           |                |
| Tại ngày đầu năm              | 194,496,456             | -                | 580,238,398                     | -                         | 774,734,854    |
| Tại ngày cuối kỳ              | 124,263,018             | -                | 3,373,537,317                   | -                         | 3,497,800,335  |

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng đất | HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|--|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |  |                |
| Số dư đầu năm                 | 9,928,799,349     | 477,213,580                            | 10,406,012,929 |
| Số tăng trong kỳ              | -                 | -                                      | -              |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     | -                 | -                                      | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -                                      | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 9,928,799,349     | 477,213,580                            | 10,406,012,929 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |  |                |
| Số dư đầu năm                 | 1,705,457,014     | 477,213,580                            | 2,182,670,594  |
| Tăng trong kỳ                 | 101,314,278       | -                                      | 101,314,278    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 101,314,278       | -                                      | 101,314,278    |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -                                      | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 1,806,771,292     | 477,213,580                            | 2,283,984,872  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |  |                |
| Tại ngày đầu năm              | 8,223,342,335     | -                                      | 8,223,342,335  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 8,122,028,057     | -                                      | 8,122,028,057  |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| Mua sắm tài sản cố định | 2,453,934,151        | 2,453,934,151        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2,453,934,151</b> | <b>2,453,934,151</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                               | Máy móc thiết bị |
|-------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |
| Số dư đầu năm                 | 40,400,828,338   |
| Số tăng trong năm             | -                |
| Số giảm trong năm             | 4,957,034,242    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 4,957,034,242    |
| Số dư cuối năm                | 35,443,794,096   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |
| Số dư đầu năm                 | 4,728,331,164    |
| Khấu hao trong năm            | 3,366,745,872    |
| Số giảm trong năm             | 1,944,324,457    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 1,944,324,457    |
| Số dư cuối năm                | 6,150,752,579    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |
| Tại ngày đầu năm              | 35,672,497,174   |
| Tại ngày cuối năm             | 29,293,041,517   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>11. Chi phí trả trước</b>             |  | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|--|--|------------------------|------------------------|
| <i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>     |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ             |  | -                      | -                      |
| Chi phí bảo hiểm                         |  | -                      | -                      |
| Chi phí trả trước khác                   |  | 2,409,689,911          | 4,583,740,954          |
| <b>Cộng</b>                              |  | <b>2,409,689,911</b>   | <b>4,583,740,954</b>   |
| <br><i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>  |  | <br><b>30/06/2024</b>  | <br><b>01/01/2024</b>  |
|  |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công cụ, dụng cụ                         |  | -                      | -                      |
| Chi phí trả trước dài hạn                |  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                              |  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <br><b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |  | <br><b>30/06/2024</b>  | <br><b>01/01/2024</b>  |
|  |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay phải trả                 |  | 4,828,322,614          | 1,145,551,351          |
| Chi phí phải trả khác                    |  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                              |  | <b>4,828,322,614</b>   | <b>1,145,551,351</b>   |
| <br><b>13. Phải trả khác</b>             |  | <br><b>30/06/2024</b>  | <br><b>01/01/2024</b>  |
| <i>a/ Phải trả ngắn hạn khác</i>         |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả cho cổ đông                     |  | 125,025,324            | 125,025,324            |
| SOJITZ PLA-NET CORPORATION               |  | 86,099,746,764         | 81,903,378,984         |
| Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Film           |  | 2,240,000,000          |                        |
| Công ty CP Trading Rạng Đông             |  | 7,236,602,740          | 13,000,000,000         |
| Nguyễn Tấn Bình                          |  | 1,719,500,000          |                        |
| Phải trả khác                            |  | 18,827,711,089         | 5,230,124,617          |
| <b>Cộng</b>                              |  | <b>116,248,585,917</b> | <b>100,258,528,925</b> |
| <br><i>b/ Phải trả dài hạn khác</i>      |  | <br><b>30/06/2024</b>  | <br><b>01/01/2024</b>  |
|  |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Kim Xịn       |  | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                              |  | <b>1,000,000,000</b>   | <b>1,000,000,000</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

14. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn

|                        | 30/06/2024             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2024             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá trị                | Số có khả năng Trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng Trả nợ  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 352,810,793,723        | 352,810,793,723        | 167,727,217,119        | 194,149,247,586        | 379,232,824,190        | 379,232,824,190        |
| Nợ thuê tài chính      | 3,779,117,775          | 3,779,117,775          |                        | 4,418,827,701          | 8,197,945,476          | 8,197,945,476          |
| <b>Cộng</b>            | <b>356,589,911,498</b> | <b>356,589,911,498</b> | <b>167,727,217,119</b> | <b>198,568,075,287</b> | <b>387,430,769,666</b> | <b>387,430,769,666</b> |

b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn

|                                | 30/06/2024            |                       | Trong kỳ |                      | 01/01/2024            |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị               | Số có khả năng Trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng, tổ chức | -                     | -                     | -        | -                    | -                     | -                     |
| Nợ thuê tài chính              | 14,905,264,129        | 14,905,264,129        |          | 1,092,562,500        | 15,997,826,629        | 15,997,826,629        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>14,905,264,129</b> | <b>14,905,264,129</b> | <b>-</b> | <b>1,092,562,500</b> | <b>15,997,826,629</b> | <b>15,997,826,629</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

**a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

30/06/2024

01/01/2024

|                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Người bán trong nước</b>          | <b>276,582,440,634</b> | <b>276,582,440,634</b> | <b>265,371,821,107</b> | <b>265,371,821,107</b> |
| Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Films      | 76,718,428,215         | 76,718,428,215         | 69,758,324,883         | 69,758,324,883         |
| Các đối tượng khác                   | 199,864,012,419        | 199,864,012,419        | 265,371,821,107        | 265,371,821,107        |
| <b>Người bán nước ngoài</b>          | <b>10,897,495,782</b>  | <b>10,897,495,782</b>  | <b>24,962,261,597</b>  | <b>24,962,261,597</b>  |
| DOW CHEMICAL PACIFIC LTD             | 1,430,677,737          | 1,430,677,737          | 1,516,269,177          | 1,516,269,177          |
| ITOCHU PLastic PTE., LTD (Singapore) | 2,309,680,800          | 2,309,680,800          | 2,309,680,800          | 2,309,680,800          |
| Các đối tượng khác                   | 7,157,137,245          | 7,157,137,245          | 21,136,311,620         | 21,136,311,620         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>287,479,936,416</b> | <b>287,479,936,416</b> | <b>290,334,082,704</b> | <b>290,334,082,704</b> |

**b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn**

30/06/2024

01/01/2024

|                     | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---------------------|---------|-----------------------|---------|-----------------------|
| Phải trả bên thứ ba | -       | -                     | -       | -                     |
|                     | -       | -                     | -       | -                     |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a) Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

|                             | 01/01/2024           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | 30/06/2024           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1,736,869,715        | -                    | -                    | 1,736,869,715        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                    | 43,756,578           | -                    | 43,756,578           |
| Thuế tài nguyên             | 64,000               | 112,000              | 160,000              | 16,000               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5,519,336,665        | 5,951,099,987        | 5,536,108,413        | 5,934,328,239        |
| Các loại thuế khác          | -                    | 840,000              | -                    | 840,000              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7,256,270,380</b> | <b>5,995,808,565</b> | <b>5,536,268,413</b> | <b>7,715,810,532</b> |

**b) Phải Thu**

|                          | 01/01/2024         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2024 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 280,370,334        | 672,003,207          | 391,632,873        | -          |
| Thuế nhập khẩu           | 76,874,218         | 97,895,328           | 21,021,110         | -          |
| Thuế khác                | -                  | -                    | -                  | -          |
| <b>Cộng</b>              | <b>357,244,552</b> | <b>769,898,535</b>   | <b>412,653,983</b> | <b>-</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 476,405,860,000           | 25,638,570,000       | 1,912,212,955           | 2,998,449,697         | (87,299,698,308)                  | 419,655,394,344  |
| Lãi trong năm trước  | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận                         | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận                   | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu                 | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Tăng /(giảm) khác năm trước                                      | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Phát hành cổ phiếu thưởng bằng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn | 14,292,170,000            | (21,600,000)         | -                       | -                     | -                                 | 14,270,570,000   |
| Số dư cuối năm trước   | 490,698,030,000           | 25,616,970,000       | 1,912,212,955           | 2,998,449,697         | (87,299,698,308)                  | 433,925,964,344  |
| Lợi nhuận tăng trong năm   | -                         | -                    | -                       | -                     | (12,576,223,207)                  | (12,576,223,207) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận                         | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận                   | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận   | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Tăng /(giảm) khác trong kỳ                                       | -                         | -                    | -                       | -                     | -                                 | -                |
| Số dư cuối kỳ  | 490,698,030,000           | 25,616,970,000       | 1,912,212,955           | 2,998,449,697         | (99,875,921,515)                  | 421,349,741,137  |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông

Cộng

|  | 30/06/2024<br>VND | Tỷ lệ   | 01/01/2024<br>VND | Tỷ lệ   |
|--|-------------------|---------|-------------------|---------|
|  | 490,698,030,000   | 100.00% | 490,698,030,000   | 100.00% |
|  | 490,698,030,000   | 100%    | 490,698,030,000   | 100%    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Vốn góp đầu năm           | 490,698,030,000   | 490,698,030,000   |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối kỳ           | 490,698,030,000   | 490,698,030,000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                 | -                 |

**d) Cổ phiếu**

|  | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 49,069,803        | 49,069,803        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 49,069,803        | 49,069,803        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 49,069,803        | 49,069,803        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 49,069,803        | 49,069,803        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 49,069,803        | 49,069,803        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa | 290,118,765,920                 | 970,025,586,712                 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 6,464,847,948                   | 9,439,088,533                   |
|                               | <b>296,583,613,868</b>          | <b>979,464,675,245</b>          |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| - Giảm giá hàng bán   | -                               | -                               |
| - Hàng bán bị trả lại | -                               | -                               |
|                       | -                               | -                               |

**3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa | 290,118,765,920                 | 970,025,586,712                 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 6,464,847,948                   | 9,439,088,533                   |
|                               | <b>296,583,613,868</b>          | <b>979,464,675,245</b>          |

**4. Giá vốn hàng bán**

|                             | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 290,799,385,247                 | 928,596,297,733                 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ    | -                               | 4,712,169,810                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>290,799,385,247</b>          | <b>933,308,467,543</b>          |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay,...                    | (425,053,638)                   | 557,488,345                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                             | 21,368,059                      | 116,070,584                     |
| Lãi chuyển nhượng cổ phiếu, nhận cổ tức được chia | -                               | 6,842,500,000                   |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>(403,685,579)</b>            | <b>7,516,058,929</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

|                       | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay       | 17,774,885,649                  | 26,998,240,749                  |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 10,828,124                      | 1,274,106,129                   |
| Trích lập dự phòng    | -                               | 340,967,180                     |
| <b>Cộng</b>           | <b>17,785,713,773</b>           | <b>28,613,314,058</b>           |

**7. Thu nhập khác**

|                                   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định   | -                               | -                               |
| Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng | -                               | 340,494,548                     |
| Thu khác                          | 1,080,000                       | 10,658,882                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1,080,000</b>                | <b>351,153,430</b>              |

**8. Chi phí khác**

|                              | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Lỗi thanh lý tài sản cố định | -                               | -                               |
| Chi phí khác                 | -                               | 72,576,000                      |
| Các khoản nộp phạt           | 858,289,728                     | 424,471,854                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>858,289,728</b>              | <b>497,047,854</b>              |

**9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a) Chi phí bán hàng**

|                                     | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 40,257,336                      | 40,257,336                      |
| Chi phí khấu hao                    | (25,576,407)                    | 2,636,654,961                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 14,680,929                      | 2,676,912,297                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>14,680,929</b>               | <b>2,676,912,297</b>            |

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí tiền lương                      | 2,013,343,059                   | 2,238,971,368                   |
| Chi phí khấu hao                        | 3,736,786,118                   | 1,165,262,875                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 869,886,066                     | 2,361,828,394                   |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí               | 6,104,178,936                   | 5,807,952,467                   |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 12,781,391                      | 924,043,040                     |
| Hoàn trích nợ dự phòng phải thu khó đòi | (13,437,813,751)                | -                               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>(700,838,181)</b>            | <b>12,498,058,144</b>           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | (12,576,223,207)                       | 9,738,087,708                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                      | 7,612,969,454                          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                      | 14,455,469,454                         |
| <i>Chi phí loại trừ</i>   | -                                      | 14,455,469,454                         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                      | 6,842,500,000                          |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>   | -                                      | 6,842,500,000                          |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | (12,576,223,207)                       | 17,351,057,162                         |
| <i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>   | 20%                                    | 20%                                    |
| Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này   | -                                      | 3,470,211,432                          |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)   | -                                      | -                                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | -                                      | 3,470,211,432                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác | 367,130,700                            | 698,020,200                            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>367,130,700</b>                     | <b>698,020,200</b>                     |

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương tiền         | 3,757,812,247          | 18,062,293,194         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 67,411,404,994         | 72,069,878,216         |
| Đầu tư ngắn hạn khác                 | -                      | 28,400,000,000         |
| Đầu tư dài hạn khác                  | 685,556,055,398        | 685,556,055,398        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>756,725,272,639</b> | <b>804,088,226,808</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 404,728,522,333        | 391,592,611,629        |
| Chi phí phải trả                     | 4,828,322,614          | 1,145,551,351          |
| Các khoản vay và thuê tài chính      | 371,495,175,627        | 403,428,596,295        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>781,052,020,574</b> | <b>796,166,759,275</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo quý 02 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Hồ Thị Vân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám Đốc



Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

